

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN
VKC HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/CV/CBTT/VCOM-24

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

- Mã chứng khoán: VKC
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Bình An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)



2. Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin theo yêu cầu của Thông tư 155/2015/TT-BTC liên quan đến BCTC, cụ thể như sau:

- Công bố BCTC Quý IV/2023 của Công ty Cổ Phần VKC Holdings được lập ngày 19/01/2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCTCTT, TMBCTC.
- Công bố giải trình nguyên nhân xảy ra kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ BCTC Quý IV năm 2023 có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;

⚡ **Giải trình nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ BCTC Quý IV năm 2023 có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước**

DVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Chênh lệch tăng/(giảm)	% tăng/(giảm)
Lãi/lỗ sau thuế TNDN	(37,006) tỷ	(29,831) tỷ	7,175 tỷ	-24,05%

- Trong Quý IV/2023 chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước là do Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cao.

- Với tình hình khó khăn chung của nền kinh tế nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng sụt giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

*Tài liệu đính kèm
Báo cáo tài chính Quý IV*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN VĂN THÁI



Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VKC Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý IV năm 2023

- BCTC Quý IV năm 2023 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có).

- Nội dung giao dịch: Không có



- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



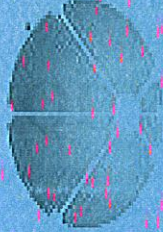
NGUYỄN VĂN THÁI



CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VKC Holdings

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/23	Số đầu năm 01/01/23
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254,622,476,073	285,073,332,279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		695,183,335	1,648,119,276
1. Tiền	111	V.01	695,183,335	1,648,119,276
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		510,000,000	510,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	510,000,000	510,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232,823,664,008	255,068,384,083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	150,788,547,255	149,246,427,821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,532,399,602	7,676,816,830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,590,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	165,840,104,714	166,305,466,085
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(92,927,387,563)	(68,160,326,653)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20,593,628,730	27,846,828,920
1. Hàng tồn kho	141	V.07	21,177,005,706	28,430,205,896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(583,376,976)	(583,376,976)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,048,706,379	121,167,931,363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,684,110,000	10,226,894,165
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	2,042,784,165
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,684,110,000	5,684,110,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58,651,399,767	68,325,491,166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	50,766,083,661	59,941,524,648
- Nguyên giá	222		278,011,217,505	278,554,618,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227,245,133,844)	(218,613,093,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,885,316,106	8,383,966,518
- Nguyên giá	228		11,724,155,677	11,724,155,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,838,839,571)	(3,340,189,159)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

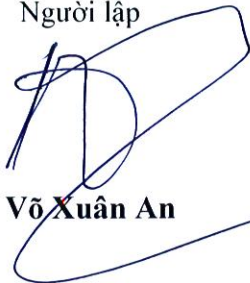
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,713,196,612	6,615,546,032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3,713,196,612	6,615,546,032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		358,671,182,452	406,241,263,642
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		442,839,187,373	401,970,889,673
I. Nợ ngắn hạn	310		442,839,187,373	401,004,564,673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	7,765,162,579	6,857,164,458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,392,589	26,926,880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	908,288,149	2,492,790,500
4. Phải trả người lao động	314		6,711,350	1,105,434,031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	66,357,996,495	22,185,711,649
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1,815,604,891	1,578,023,883
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	365,958,512,959	366,749,994,911
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		518,361	8,518,361
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	966,325,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	966,325,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(84,168,004,921)	4,270,373,969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22a	(84,168,004,921)	4,270,373,969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20b	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20c	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	13,557,992,161	13,557,992,161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(305,298,187,767)	(216,859,808,877)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(216,859,808,877)	22,464,550,590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(88,438,378,890)	(239,324,359,467)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		358,671,182,452	406,241,263,642

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập



Võ Xuân An

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2023)	Năm trước (2022)	Năm nay (2023)	Năm trước (2022)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,737,364,627	7,702,993,619	26,691,850,344	264,392,568,119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	369,902,900	-	1,450,197,952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,737,364,627	7,333,090,719	26,691,850,344	262,942,370,167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,656,546,552	6,646,930,278	33,831,441,931	255,345,732,586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2,919,181,925)	686,160,441	(7,139,591,587)	7,596,637,581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	246,837,016	204,992,673	302,614,827	4,736,218,697
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11,111,790,162	11,938,095,646	44,230,192,259	41,774,206,528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,109,790,110	11,930,783,028	44,219,351,144	41,524,503,289
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1,171,178,951	3,576,270,042	5,093,426,141	13,760,678,295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	22,413,759,908	5,608,731,691	34,175,533,679	91,452,943,860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(37,369,073,930)	(20,231,944,265)	(90,336,128,839)	(134,654,972,405)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,164,614,060	8,085,288	4,731,770,458	10,664,814,249
12. Chi phí khác	32	VI.7	802,089,821	9,607,331,110	2,834,020,509	113,677,622,848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		362,524,239	(9,599,245,822)	1,897,749,949	(103,012,808,599)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(37,006,549,691)	(29,831,190,087)	(88,438,378,890)	(237,667,781,004)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(37,006,549,691)	(29,831,190,087)	(88,438,378,890)	(237,667,781,004)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 19. tháng 01. năm 2024

Tổng giám đốc

Võ Xuân An

Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Nguyễn Văn Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023)	Quý IV năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,318,736,223	39,481,172,850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,201,561,623)	(30,524,530,670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,826,804,322)	(3,999,803,126)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(127,783,662)	(1,803,836,230)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,364,661,949	1,276,022,622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,017,315,320)	(4,082,954,678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		509,933,245	346,070,768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	(95,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,045,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	21,493,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	421,609,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	22,864,563,610
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(620,009,352)	(24,462,572,355)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(620,009,352)	(24,462,572,355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(110,076,107)	(1,251,937,977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		805,047,199	2,900,057,253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		212,243	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	695,183,335	1,648,119,276

Ngày 19.. tháng 01.. năm 2024

Người lập



Võ Xuân An

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý IV năm 2023*

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2023: Mua là: 24,080 VND/USD; Bán là: 24,420 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:****19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	227,144,624	64,063,400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
+ Ngân hàng VIB	74,932,967	564,623,767
+ Ngân hàng MB	-	-
+ Ngân hàng VP	1,000,170	1,000,170
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	392,105,574	1,018,431,939
Cộng	695,183,335	1,648,119,276

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
a) Ngắn hạn	510,000,000	510,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	510,000,000	510,000,000
- Các khoản đầu tư khác		
b) Dài hạn		
Cộng	510,000,000	510,000,000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	150,788,547,255	149,246,427,821
- Nguyễn Thị Loan	25,330,876,560	25,330,876,560
- Trần Thị Hương Anh	16,243,997,518	16,243,997,518
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107,170,889,012	107,671,553,743
- Phải thu của Công ty Võ Quang Đức	2,042,784,165	

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	165,840,104,714		166,305,466,085	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	441,888,834		625,265,415	
- Tạm ứng;	138,255,432		420,702,319	
- Chi hộ BHXH cho NLĐ;	462,097			
- Phải thu khác;	165,259,498,351		165,259,498,351	
Cộng	165,840,104,714		166,305,466,085	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9,823,464,914	9,027,759	10,440,329,833	9,027,759
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	602,545,804		1,528,801,728	
- Thành phẩm	6,308,678,077	458,260,323	9,511,342,212	458,260,323
- Hàng hóa	4,439,648,097	116,088,894	6,542,898,790	116,088,894
- Hàng mua đang đi đường	-		406,833,333	
- Hàng gửi đi bán	2,668,814			
Cộng	21,177,005,706	583,376,976	28,430,205,896	583,376,976

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	
Trong đó:	-		-	
+ Triển khai phần mềm DMS PRO	-		-	
+				
Cộng	-		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC

QUÝ IV/2023

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG						
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm	67 873 614 746	180 086 538 225	6 234 928 050	3 415 000 653	20 944 536 346	278 554 618 020
b. Tăng trong năm						
- Mua mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong năm			543 400 515			543 400 515
- Thanh lý, nhượng bán			543 400 515			543 400 515
- Giảm khác						
d. Số dư cuối năm	67 873 614 746	180 086 538 225	5 691 527 535	3 415 000 653	20 944 536 346	278 011 217 505
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm	30,419,112,019	159,418,165,295	5,143,034,118	3,271,170,692	20,361,611,248	218,613,093,372
b. Tăng trong năm	3,793,470,036	5,059,921,347	187,181,820	27,288,096	107,579,688	9,175,440,987
- Khấu hao trong năm	3,793,470,036	5,059,921,347	187,181,820	27,288,096	107,579,688	9,175,440,987
- Tăng khác						
c. Giảm trong năm			543 400 515			543 400 515
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			543 400 515			543 400 515
d. Số dư cuối năm	34 212 582 055	164 478 086 642	4 786 815 423	3 298 458 788	20 469 190 936	227 245 133 844
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	37,454,502,727	20,668,372,930	1,091,893,932	143,829,961	582,925,098	59,941,524,648
- Tại ngày cuối năm	33,661,032,691	15,608,451,583	904,712,112	116,541,865	475,345,410	50,766,083,661

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P. Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC

QUÝ IV/2023

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm		3,263,251,998		1,575,178,600	6,885,725,079	11,724,155,677
b. Tăng trong năm		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		3,263,251,998		1,575,178,600	6,885,725,079	11,724,155,677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm		2,227,662,099		622,565,975	489,961,085	3,340,189,159
b. Tăng trong năm		131,467,014	-	171,419,404	195,763,994	498,650,412
- Khấu hao trong năm		131,467,014	-	171,419,404	195,763,994	498,650,412
- Tặng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		2,359,129,113		793,985,379	685,725,079	3,838,839,571
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		1,035,589,899	-	952,612,625	6,395,763,994	8,383,966,518
- Tại ngày cuối năm		904,122,885	-	781,193,221	6,200,000,000	7,885,316,106

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/23</u>	<u>Ngày 01/01/23</u>
Dài hạn	3,713,196,612	6,615,546,032
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3,713,196,612	6,615,546,032
Cộng	<u>3,713,196,612</u>	<u>6,615,546,032</u>

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/23		Ngày 01/01/23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn (*)	365,084,399,315	-	-	1,665,595,596
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	69,201,321,989	-	-	43,421
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	66,759,164,710	-	-	302,499,645
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Bình Dương	2,519,398,956	-	-	500,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Nhơn Trạch	13,377,149,274	-	-	863,052,530
CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS RICE	6,568,569,865	-	-	-
CTY TNHH DV PTNN NGHIEP DONG THAP	4,158,794,521	-	-	4,158,794,521
CTY CP XNK CA PHE II	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
Trái Phiếu	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
b) Vay dài hạn (**)	874,113,644	-	-	92,211,356
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	874,113,644	-	-	92,211,356
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	874,113,644	-	-	11,356
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	92,200,000
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	365,958,512,959	-	-	1,757,806,952
				367,716,319,911

c) Các khoản nợ thuê tài chính

-

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/23		Ngày 01/01/23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Speed Arrive Trading Co, LTD	1,781,076,228	1,781,076,228	1,781,076,228	1,781,076,228
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VĨNH KHÁNH	883,545,335	883,545,335	0	0
- CTY TNHH TYRE PACIFIC (VIET NAM)	808,279,725	808,279,725	948,279,725	948,279,725
- CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS HOLDINGS	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,742,261,291	3,742,261,291	3,577,808,505	3,577,808,505
Cộng	7,765,162,579	7,765,162,579	6,857,164,458	6,857,164,458

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/23		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ 31/12/23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp								
Cộng	2,492,790,500	2,492,790,500	2,492,790,500	2,728,713,571	4,313,215,922	4,313,215,922	908,288,149	908,288,149

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/23</u>	<u>Ngày 01/01/23</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	66,357,996,495	22,185,711,649
Cộng	<u>66 357 996 495</u>	<u>22 185 711 649</u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/23</u>	<u>Ngày 01/01/23</u>
a) Ngắn hạn	<u>1,815,604,891</u>	<u>1,578,023,883</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	36,756,968	51,931,960
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	-	
- Bảo hiểm xã hội (2% giữ lại chi trả người lao động)		
- Bảo hiểm y tế (*)		
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 526 397 923	1,526,091,923
+ Hàng hóa tạm nhập		
+ Vốn góp của cổ đông		
+ Các khoản khác	252 450 000	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
Cộng	<u>1,815,604,891</u>	<u>1,578,023,883</u>

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	-	-	13,557,992,161	(216,859,808,877)	4,270,373,900	
- Tăng vốn trong quý									
- Lãi trong quý									
- Trích lập các quỹ ĐTP									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	-	-	13,557,992,161	(216,859,808,877)	4,270,373,900	
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi đến quý này									
- Trích lập các quỹ ĐTP									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	-	-	13,557,992,161	(305,298,187,767)	(84,168,004,920)	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Ngày 31/12/23	Ngày 01/01/23
200,000,000,000	200,000,000,000
200,000,000,000	200,000,000,000

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/12/23	Ngày 01/01/23
200,000,000,000	200,000,000,000
200,000,000,000	200,000,000,000
200,000,000,000	200,000,000,000
200,000,000,000	200,000,000,000

d- Cổ phiếu		
	Ngày 31/12/23	Ngày 01/01/23
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	721,000	721,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,279,000	19,279,000
+ Cổ phiếu phổ thông	19,279,000	19,279,000
	Ngày 31/12/23	Ngày 01/01/23
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ đầu tư phát triển	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Ngày 31/12/23	Ngày 01/01/23
c- Ngoại tệ các loại:	4,644.95	4,477.99
- USD	4,644.95	4,477.99
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay Quý IV/2023	Năm trước Quý IV/2022
Tổng cộng		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4,737,364,627	7,702,993,619
+ Doanh thu bán hàng hóa	2,783,571,339	2,975,455,058
+ Doanh thu bán thành phẩm	1,888,595,822	3,978,227,790
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	65,197,466	749,310,771
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay Quý IV/2023	Năm trước Quý IV/2022
Tổng cộng		369 902 900
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	369,902,900
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán		
	Năm nay Quý IV/2023	Năm trước Quý IV/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,767,256,295	2,602,593,206
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4,889,290,257	3,502,161,872
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		542,175,200
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	7,656,546,552	6,646,930,278
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay Quý IV/2023	Năm trước Quý IV/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,417,707	204,992,673
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	7,417,707	96,336,243
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		108,656,430
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239,419,309	
Cộng	246,837,016	204,992,673

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2023</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2022</u>
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	11,109,790,110	11,930,783,028
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,000,052	7,312,618
Cộng	<u><u>11,111,790,162</u></u>	<u><u>11,938,095,646</u></u>
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1,164,614,060	8,085,288
Cộng	<u><u>1,164,614,060</u></u>	<u><u>8,085,288</u></u>
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	802,089,821	9,607,331,110
Cộng	<u><u>802,089,821</u></u>	<u><u>9,607,331,110</u></u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22,413,759,908	5,608,731,691
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,171,178,951	3,576,270,042
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác		
Cộng	<u><u>23,584,938,859</u></u>	<u><u>9,185,001,733</u></u>
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2023</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2022</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(37,006,549,691)	(29,831,190,087)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(37,006,549,691)	(29,831,190,087)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

1. So sánh với năm trước

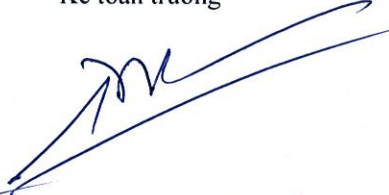
- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập



Võ Xuân An

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thái

